

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>811,295,277,143</b>	<b>733,332,987,313</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		131,222,032,508	187,270,731,087
111	1. Tiền	03	131,222,032,508	187,270,731,087
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		42,000,000,000	8,891,713,564
121	1. Đầu tư ngắn hạn		42,000,000,000	8,891,713,564
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		173,026,741,033	169,099,948,345
131	1. Phải thu khách hàng		142,848,647,331	150,163,413,439
132	2. Trả trước cho người bán		12,439,674,834	2,664,681,908
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Các khoản phải thu khác	04	18,207,144,982	16,683,395,350
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(468,726,114)	(411,542,352)
140	IV. Hàng tồn kho		429,433,828,614	290,801,790,605
141	1. Hàng tồn kho	05	430,492,568,648	291,277,357,639
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1,058,740,034)	(475,567,034)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		35,612,674,988	77,268,803,712
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2,942,134,648	6,872,779,542
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		28,609,247,100	57,634,120,164
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	06	3,280,710,251	1,936,690,956
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		780,582,989	10,825,213,050
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>835,109,222,935</b>	<b>846,136,768,242</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>821,282,589,317</b>	<b>836,562,153,427</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	772,575,133,688	408,201,400,333
222	- Nguyên giá		1,481,209,133,918	1,034,397,265,772
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(708,634,000,230)	(626,195,865,439)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình			
228	- Nguyên giá			
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	08	48,707,455,629	428,360,753,094
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh			
258	3. Đầu tư dài hạn khác			
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)			
260	<b>V. Lợi thế thương mại</b>			
270	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>13,826,633,618</b>	<b>9,574,614,815</b>
271	1. Chi phí trả trước dài hạn	09	10,948,881,542	8,435,790,109
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
278	3. Tài sản dài hạn khác		2,877,752,076	1,138,824,706
280	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1,646,404,500,078</b>	<b>1,579,469,755,555</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2012	31/12/2011
300	<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>962,945,714,910</b>	<b>875,818,874,025</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>786,304,421,479</b>	<b>667,126,129,887</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	500,170,641,598	384,373,052,801
312	2. Phải trả người bán		233,035,520,864	199,475,543,687
313	3. Người mua trả tiền trước		17,109,498,063	23,252,578,746
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	528,096,600	602,551,107
315	5. Phải trả người lao động		16,399,599,842	23,626,796,447
316	6. Chi phí phải trả	12	17,541,210,375	31,603,422,798
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	1,519,854,137	4,192,184,301
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>176,641,293,431</b>	<b>208,692,744,138</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác		6,364,073,251	3,941,630,680
334	4. Vay và nợ dài hạn	14	170,277,220,180	204,683,058,344
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			68,055,114
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện			
400	<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>665,639,681,854</b>	<b>690,089,120,473</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	15	<b>665,639,681,854</b>	<b>690,089,120,473</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		432,449,470,000	407,973,600,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86,520,960,000	86,520,960,000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(55,559,400)	(42,225,400)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		3,438,103,851	2,199,217,643
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		63,001,315,847	46,878,629,507
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		7,584,817,758	4,303,275,411
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		72,700,573,798	142,255,663,312
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
500	<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>17,819,103,314</b>	<b>13,561,761,057</b>
510	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1,646,404,500,078</b>	<b>1,579,469,755,555</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		3,929,442.67	7,553,391.59
- Euro (EUR)		6,482.62	815.14
- Yên Nhật (JPY)		4,111,934.00	4,112,847.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Lai Ping Shan

Chủ tịch HĐQT



Chen Sinh Siang

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỨ TAICERA**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 4 NĂM 2012**

*Đơn vị tính : VND*

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
[ 1 ]	[ 2 ]	[ 3 ]	[ 4 ]	[ 5 ]	[ 6 ]	[ 7 ]
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	468,138,207,305	373,410,584,836	1,680,227,230,369	1,452,321,824,450
2. Các khoản giảm trừ	02		9,062,432,468	8,982,313,653	28,301,195,287	30,243,439,879
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>459,075,774,837</b>	<b>364,428,271,183</b>	<b>1,651,926,035,082</b>	<b>1,422,078,384,571</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	V.27	395,448,572,057	290,876,537,561	1,386,528,950,957	1,084,812,580,230
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		63,627,202,780	73,551,733,622	265,397,084,125	337,265,804,341
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	1,098,230,458	7,506,614,489	5,634,324,438	22,363,553,144
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	V.28	10,208,215,838	14,630,389,931	40,817,771,171	55,850,839,081
<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	23		<i>8,704,208,373</i>	<i>3,909,206,838</i>	<i>32,077,424,106</i>	<i>15,638,275,889</i>
8. Chi phí bán hàng	24		26,855,929,099	40,487,568,895	153,008,689,226	141,906,018,524
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16,877,471,779	17,479,901,087	80,124,189,675	66,564,184,806
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>10,783,816,522</b>	<b>8,460,488,198</b>	<b>(2,919,241,509)</b>	<b>95,308,315,074</b>
11. Thu nhập khác	31		1,321,176,375	1,498,618,310	5,017,129,438	4,058,685,219
12. Chi phí khác	32		31,004,478	106,640,568	45,196,759	109,390,568
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>1,290,171,897</b>	<b>1,391,977,742</b>	<b>4,971,932,679</b>	<b>3,949,294,651</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>12,073,988,419</b>	<b>9,852,465,940</b>	<b>2,052,691,170</b>	<b>99,257,609,725</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	779,134,832	2,214,417,247	788,761,986	18,200,573,445
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>11,294,853,587</b>	<b>7,638,048,693</b>	<b>1,263,929,184</b>	<b>81,057,036,280</b>
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			477,342,912	(583,852,844)	101,644,610	443,604,579
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ			10,817,510,675	8,221,901,537	1,162,284,574	80,613,431,701
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		250	202	27	1,976

**Giải trình về nguyên nhân tăng trưởng lợi nhuận quý 4/2012 so với quý 4/2011:**

Do doanh số của quý 4/2012 tăng so với quý 4/2011 ( khoảng 26%) và đồng thời tiết giảm được chi phí lý và bán hàng nên lợi nhuận quý 4 năm nay tăng hơn năm rồi gần 40%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP GÓM SỨ TAICERA  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 4 NĂM 2012**

Ngày 25 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Chủ tịch HĐQT



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
**Năm 2012**

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2012	Năm 2011
01	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>2,052,691,170</b>	<b>99,257,609,725</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	1. Khấu hao tài sản cố định		95,266,959,428	70,221,130,095
03	2. Các khoản dự phòng		57,183,762	(1,451,010,498)
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3,525,019,381)	(3,368,334,272)
06	5. Chi phí lãi vay		32,077,424,106	15,638,275,889
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>125,929,239,085</b>	<b>180,297,670,939</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		35,085,526,675	(41,919,706,628)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(139,215,211,009)	(26,216,184,037)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5,611,936,128	133,577,185,718
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1,417,553,461	8,642,273,108
13	- Tiền lãi vay đã trả		(31,589,976,040)	(15,316,056,508)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2,326,966,059)	(16,879,244,905)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		44,246,995	1,532,659,190
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,738,927,370)	(3,366,517,000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(6,782,578,134)</b>	<b>220,352,079,877</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(81,563,916,516)	(446,568,186,865)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1,488,671,258	969,246,585
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		(33,108,286,436)	29,787,886,436
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(6,467,523,787)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2,050,548,596	2,505,727,735
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(111,132,983,098)</b>	<b>(419,772,849,896)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		4,165,600,000	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(12,110,600)	(12,717,600)
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1,048,281,198,154	916,230,951,459
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(966,889,446,277)	(623,409,421,763)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(27,116,482,475)	(23,409,160,305)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
**Năm 2012**

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2012	Năm 2011
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		58,428,758,802	269,399,651,791
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(59,486,802,430)	69,978,881,772
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		187,270,731,087	115,156,462,393
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3,438,103,851	2,135,386,922
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>131,222,032,508</u>	<u>187,270,731,087</u>

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng

Lai Ping Shan

Chủ tịch HĐQT





# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

### 1.1 Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ Phần Công Nghiệp gốm sứ Taicera là doanh nghiệp được thành lập tại nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 11 tháng 01 năm 1994 theo Giấy phép đầu tư số 764/GP của Ủy ban Nhà nước về hợp tác và đầu tư cấp.

Ngày 09/08/2005, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã cấp giấy phép số 764CPH/CP chấp nhận cho Công ty được chuyển thành Công ty Cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài với số vốn đầu tư là 66.166.667 Đô la Mỹ, vốn điều lệ là 250.045.940.000 đồng.

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán nhà nước có quyết định số 65/UBCK-ĐKPH cho phép Công ty được phát hành ra công chúng 3.900.600 cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đ.

Ngày 12 tháng 11 năm 2012, Ban quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười hai, theo đó: vốn điều lệ của Công ty là 432.449.470.000 đồng, tổng số cổ phần là 43.244.947, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Tổng số cổ phần của các cổ đông sáng lập là 14.562.777 cổ phần, loại cổ phần phổ thông, trong đó:

- UNION TIME ENTERPRISE LIMITED nắm giữ 12.626.691 cổ phần.
- Ông CHEN, WEN-CHIA nắm giữ 144.303 cổ phần.
- Bà LIN, YU-LAN nắm giữ 144.303 cổ phần.
- Bà CHENG, YEU-CHYI nắm giữ 144.303 cổ phần.
- Ông CHEN, SIN-SIANG nắm giữ 1.503.177 cổ phần.

Tổng số cổ phiếu ghi tên do các cổ đông sáng lập nước ngoài nắm giữ phải bảo đảm tương ứng với giá trị cổ phần ít nhất bằng 30% vốn điều lệ trong suốt quá trình hoạt động của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu Công nghiệp Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, sản xuất.

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất gạch thạch anh phản quang, gạch men và các sản phẩm gốm sứ.

### 1.4 Các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính:

#### Công ty con

- |               |                                                                       |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------|
| ▪ Tên công ty | Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Taiware                        |
| Địa chỉ       | KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai.                |
| Vốn điều lệ   | 2,000,575,420 VND                                                     |
| Tỷ lệ góp vốn | 55.00%                                                                |
| ▪ Tên công ty | Công ty TNHH Phát Triển Taicera                                       |
| Địa chỉ       | Lô C2, Đường K1, KCN Cát Lái - Cụm II, P. Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2, TP. HCM |
| Vốn điều lệ   | 21,204,134,400 VND                                                    |
| Tỷ lệ góp vốn | 51.00%                                                                |
| ▪ Tên công ty | Công ty TNHH Taicera Keraben                                          |
| Địa chỉ       | KCN Gò Dầu, Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Đồng Nai.                |
| Vốn điều lệ   | 14,482,440,000 VND                                                    |
| Tỷ lệ góp vốn | 51.00%                                                                |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Báo cáo tài chính hợp nhất

#### *Công ty con*

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

#### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Phần sở hữu của Công ty đối với các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 2.2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng:*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

#### *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Đối với chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ ngắn hạn (1 năm trở xuống) tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tài chính theo thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15/10/2009.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
- Máy móc, thiết bị	10% - 16%
- Phương tiện vận tải	10%
- Thiết bị công cụ quản lý	12.5%

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua ban đầu trừ các khoản dự phòng thích hợp.

### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Quý dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính, quyết định của các chủ sở hữu vốn và của Hội đồng Quản trị.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Năm 2012**

### ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính***

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### ***Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành 15%.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 3. TIỀN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Tiền mặt	2,011,559,584	1,981,515,370
Tiền gửi ngân hàng	129,210,472,924	185,289,215,717
Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b><u>131,222,032,508</u></b>	<b><u>187,270,731,087</u></b>

### 4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu về Bảo hiểm xã hội		
- Phải thu khác	18,207,144,982	16,683,395,350
+ Phải thu lại tiền thuế TNCN trả thay cho nhân viên Jin Cang	424,348,763	224,399,963
+ Trợ cấp thôi việc	4,208,118,215	3,623,939,174
+ Tiền thuê đất KCN Cát Lái	13,379,714,220	
+ Khác	194,963,784	12,835,056,213
<b>Cộng</b>	<b><u>18,207,144,982</u></b>	<b><u>16,683,395,350</u></b>

### 5. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	129,220,601,698	138,623,850,299
- Công cụ, dụng cụ	14,409,987,933	10,705,928,246
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	25,508,524,787	17,914,017,347
- Thành phẩm	261,238,393,283	124,033,561,747
- Hàng hóa	115,060,947	
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>430,492,568,648</u></b>	<b><u>291,277,357,639</u></b>

### 6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
- Thuế GTGT được khấu trừ	28,609,247,100	57,634,120,164
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,280,710,251	1,936,690,956
- Thuế TNCN nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
<b>Cộng</b>	<b><u>31,889,957,351</u></b>	<b><u>59,570,811,120</u></b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH		Đơn vị tính: VND				
Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu kỳ	234,943,493,950	693,062,280,353	31,132,048,692	11,245,521,125	64,013,921,652	1,034,397,265,772
2. Số tăng trong kỳ	56,937,283,256	394,293,515,414	4,216,597,348	143,077,527	5,626,740,436	461,217,213,981
- Mua sắm mới		20,523,361,016	2,315,454,545	143,077,527	5,626,740,436	28,608,633,524
- Đầu tư XDCB hoàn thành	56,937,283,256	373,770,154,398	1,901,142,803			430,707,437,654
- Tặng khác			2,359,663,735		12,045,682,100	1,901,142,803
3. Số giảm trong kỳ						14,405,345,835
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			518,555,550		12,045,682,100	12,564,237,650
- Giảm khác			1,841,108,185			1,841,108,185
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>291,880,777,206</b>	<b>1,087,355,795,767</b>	<b>32,988,982,305</b>	<b>11,388,598,652</b>	<b>57,594,979,988</b>	<b>1,481,209,133,918</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu kỳ	76,272,862,602	485,857,132,191	12,864,100,479	5,661,470,764	45,540,299,403	626,195,865,439
2. Số tăng trong kỳ	9,854,854,742	77,622,193,885	3,672,219,346	1,004,280,853	3,542,681,751	95,696,230,577
- Khấu hao trong kỳ	9,854,854,742	77,622,193,885	3,242,948,197	1,004,280,853	3,542,681,751	95,266,959,428
- Tặng khác			429,271,149			429,271,149
3. Số giảm trong kỳ			1,212,413,686		12,045,682,100	13,258,095,786
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			504,355,077		12,045,682,100	12,550,037,177
- Giảm khác			708,058,609			708,058,609
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>86,127,717,344</b>	<b>563,479,326,076</b>	<b>15,323,906,139</b>	<b>6,665,751,617</b>	<b>37,037,299,054</b>	<b>708,634,000,230</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	158,670,631,348	207,205,148,162	18,267,948,213	5,584,050,361	18,473,622,249	408,201,400,333
Tại ngày cuối kỳ	205,753,059,862	523,876,469,691	17,665,076,166	4,722,847,035	20,557,680,934	772,575,133,688

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	48,707,455,629	428,360,753,094
Trong đó:		
+ Hệ thống ERP	4,439,021,699	4,223,701,835
+ Nhà xưởng mới - Khu công nghiệp Mỹ Xuân		82,427,369,162
+ Hệ thống MMTB thuộc xưởng I		16,871,292,319
+ Hệ thống MMTB thuộc xưởng II		24,077,533,880
+ TSCĐ khu thổ liệu		1,407,551,374
+ Hệ thống MMTB thuộc xưởng IV	25,080,996,880	22,460,328,626
+ Hệ thống MMTB thuộc xưởng III.DC mới		274,560,734,432
+ Chi phí xây dựng tường rào	236,670,455	236,670,455
+ Chi phí thiết kế công trình	204,750,000	204,750,000
+ Chi phí khảo sát địa chất	59,090,909	59,090,909
+ Chi phí san lấp mặt bằng	1,570,380,311	1,570,380,311
+ Chi phí tư vấn thuê đất Quận 2	139,836,000	139,836,000
+ Mua sắm TSCĐ khác	16,976,709,375	121,513,791

### 9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
- Gạch lót lò nung xưởng 3	7,207,034,255	1,304,914,632
- Tiền thuê đất KCN Mỹ Xuân A	2,697,213,119	5,394,426,238
- Chi phí công cụ dụng cụ		37,356,392
- Chi phí trước thành lập	412,000,000	412,000,000
- Chi phí sử dụng thương hiệu	474,744,705	1,246,886,109
- Khác	157,889,463	40,206,738
<b>Cộng</b>	<u><b>10,948,881,542</b></u>	<u><b>8,435,790,109</b></u>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>438,085,060,411</b>	<b>325,904,307,966</b>
- Vay ngắn hạn	438,085,060,411	325,904,307,966
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM	41,355,757,063	54,394,871,555
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	25,694,535,051	23,883,358,253
+ Ngân hàng Ngoại thương VN - chi nhánh Nhơn Trạch	197,697,517,662	118,830,409,334
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	83,167,229,536	83,283,883,241
+ Ngân hàng ChinaTrust	21,944,597,754	
+ Ngân hàng Huanan	30,095,755,891	3,044,220,480
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	5,054,176,629	11,225,564,686
+ Ngân hàng Shanghai Đồng Nai	18,912,450,825	31,242,000,417
+ Ngân hàng Fubon Taiwan	14,163,040,000	
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>62,085,581,187</b>	<b>58,468,744,835</b>
- Nợ dài hạn đến hạn trả - VND	62,085,581,187	58,468,744,835
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM		34,659,478,443
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	14,791,623,208	4,275,072,176
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	12,959,670,641	5,201,349,364
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	10,534,909,872	4,632,612,914
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	23,799,377,466	9,700,231,938
<b>Cộng</b>	<b><u>500,170,641,598</u></b>	<b><u>384,373,052,801</u></b>

### 11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
- Thuế giá trị gia tăng	384,275,073	244,499,321
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	123,154,124	317,338,902
- Thuế thu nhập cá nhân	20,667,403	40,712,884
- Thuế nhà đất		
- Thuế khác		
<b>Cộng</b>	<b><u>528,096,600</u></b>	<b><u>602,551,107</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
- Lãi vay phải trả	487,448,066	322,219,381
- Dịch vụ đảm bảo chất lượng gạch mài bóng	13,206,410,188	18,592,076,123
- Phí hoa hồng bán hàng		5,856,954,105
- Phí sử dụng nhãn hiệu		4,165,599,928
- Chi phí phải trả khác	3,847,352,121	2,666,573,261
<b>Cộng</b>	<b><u>17,541,210,375</u></b>	<b><u>31,603,422,798</u></b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	(6,857,815)	156,603,614
- Bảo hiểm thất nghiệp		2,733,262
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	<b>1,526,711,952</b>	<b>4,032,847,425</b>
+ Thù lao và cổ tức phải trả	3,485,490	930,585,999
+ Các khoản tạm thu phải trả		2,251,777,426
+ Khác	1,523,226,462	850,484,000
<b>Cộng</b>	<b><u>1,519,854,137</u></b>	<b><u>4,192,184,301</u></b>

### 14. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
<b>Vay dài hạn</b>	<b>170,277,220,180</b>	<b>204,683,058,344</b>
- Vay dài hạn - VND	<b>170,277,220,180</b>	<b>204,683,058,344</b>
+ Ngân hàng Bangkok TP HCM		55,575,938,916
+ Ngân hàng HSBC TP HCM	36,979,045,704	
+ Ngân hàng Indovina Đồng Nai	38,878,883,862	41,610,784,078
+ Ngân hàng Fubon Bình Thạnh	28,971,002,088	34,744,595,606
+ Ngân hàng Fubon Hà Nội	65,448,288,526	72,751,739,744
<b>Nợ dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b><u>170,277,220,180</u></b>	<b><u>204,683,058,344</u></b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

### 15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>384,882,430,000</b>	<b>23,091,170,000</b>	<b>86,520,960,000</b>	<b>(29,507,800)</b>	<b>2,433,691,247</b>	<b>124,680,271,702</b>	<b>34,392,930,476</b>	<b>3,557,298,729</b>	
Tăng vốn trong năm trước				(12,717,600)		(23,091,170,000)			
Lãi trong năm trước						80,613,431,701			
Tăng khác					2,199,217,643		12,485,699,031	3,121,424,757	
Trích quỹ lập các quỹ từ lợi nhuận						(15,607,123,788)			
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát						(1,248,569,903)			
Chia cổ tức						(23,091,176,400)			
Giảm khác					(2,433,691,247)			(2,375,448,075)	
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>407,973,600,000</b>	<b>24,475,870,000</b>	<b>86,520,960,000</b>	<b>(42,225,400)</b>	<b>2,199,217,643</b>	<b>142,255,663,312</b>	<b>46,878,629,507</b>	<b>4,303,275,411</b>	
Tăng vốn trong năm						(24,475,870,000)			
Lợi nhuận trong năm						1,162,284,574			
Tăng khác				(13,334,000)	3,438,103,851		16,122,686,340	4,030,671,585	
Giảm vốn trong năm									
Chia cổ tức						(24,475,877,532)			
Trích quỹ lập các quỹ từ lợi nhuận						(20,153,357,925)			
Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát						(1,612,268,631)			
Giảm khác					(2,199,217,643)			(749,129,238)	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>432,449,470,000</b>	<b>24,475,870,000</b>	<b>86,520,960,000</b>	<b>(55,559,400)</b>	<b>3,438,103,851</b>	<b>72,700,573,798</b>	<b>63,001,315,847</b>	<b>7,584,817,758</b>	

Thặng dư vốn cổ phần thể hiện khoản tiền vượt trội thu được từ việc phát hành cổ phiếu mới so với mệnh giá cổ phiếu.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 15. b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các cổ đông	432,449,470,000	407,973,600,000
<b>Cộng</b>	<b><u>432,449,470,000</u></b>	<b><u>407,973,600,000</u></b>

### 15. c) Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	63,001,315,847	46,878,629,507
- Quỹ dự phòng tài chính	7,584,817,758	4,303,275,411
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>Cộng</b>	<b><u>70,586,133,605</u></b>	<b><u>51,181,904,918</u></b>

### 15. d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43,244,947	40,797,360
- Cổ phiếu phổ thông	43,244,947	40,797,360
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	5,556	4,222
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43,239,391	40,793,138
- Cổ phiếu phổ thông	43,239,391	40,793,138
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

### 18. đ) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển mục đích sử dụng chủ yếu cho việc nâng cấp máy móc, thiết bị nhà xưởng.
- Quỹ dự phòng tài chính mục đích để bổ sung vốn điều lệ và để dự phòng tài chính cho năm sau (liên quan đến tài chính các công ty).

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

### 16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Doanh thu bán hàng	1,680,227,230,369	1,452,321,824,450
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<b><u>1,680,227,230,369</u></b>	<b><u>1,452,321,824,450</u></b>

### 17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Chiết khấu thương mại	26,188,848,194	29,369,763,674
Giảm giá hàng bán	113,171,705	159,677,688
Hàng bán bị trả lại	1,999,175,388	713,998,517
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
<b>Cộng</b>	<b><u>28,301,195,287</u></b>	<b><u>30,243,439,879</u></b>

### 18. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	1,651,926,035,082	1,422,078,384,571
Doanh thu thuần dịch vụ		
<b>Cộng</b>	<b><u>1,651,926,035,082</u></b>	<b><u>1,422,078,384,571</u></b>

### 19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp	1,386,528,950,957	1,084,812,580,230
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b><u>1,386,528,950,957</u></b>	<b><u>1,084,812,580,230</u></b>

### 20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,050,548,596	2,505,727,735
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,623,362,904	18,454,370,367
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	960,412,938	1,403,455,042
<b>Cộng</b>	<b><u>5,634,324,438</u></b>	<b><u>22,363,553,144</u></b>

### 21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

	Năm 2012	Năm 2011
- Chi phí lãi vay	32,077,424,106	15,638,275,889
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,828,401,081	28,300,003,676
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	5,911,945,984	11,912,559,516
<b>Cộng</b>	<b>40,817,771,171</b>	<b>55,850,839,081</b>

### 22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012	Năm 2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	788,761,986	18,200,573,445
<b>Cộng</b>	<b>788,761,986</b>	<b>18,200,573,445</b>

### 23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	1,162,284,574	80,613,431,701
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	43,239,391	40,793,138
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	27	1,976

### 24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,282,244,232,404	820,555,811,111
Chi phí nhân công	121,976,602,596	105,577,882,431
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94,928,137,348	70,221,130,095
Chi phí dịch vụ mua ngoài	185,493,124,677	151,571,420,989
Chi phí khác bằng tiền	82,729,239,919	107,529,776,628
<b>Cộng</b>	<b>1,767,371,336,944</b>	<b>1,255,456,021,254</b>

### 25. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2012	Năm 2011
1. Giao dịch trong kỳ		
Bán hàng cho Công ty TNHH Taicera Keraben	25,071,089,449	11,476,211,134
2. Các khoản công nợ còn phải thu		
Công ty TNHH Taicera Keraben	6,689,365,653	5,538,030,092
3. Các khoản công nợ còn phải trả		
Công ty TNHH Taicera Keraben	6,611,617,333	8,642,751,238

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Người lập biểu



Trần Đình Tâm

Kế toán trưởng



Lai Ping Shan

Chủ tịch HĐQT

